

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**LƯU SỸ QUÝ**

**NỢ TỒN ĐỘNG  
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC  
THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG Ở VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính - Ngân hàng**

**Mã số: 62.31.12.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội - 2010**

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI  
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

---

**Người hướng dẫn khoa học:**

- 1. PGS, TS Nguyễn Đăng Nam**
- 2. TS Bùi Văn Vân**

**Phản biện 1: PGS, TS Nguyễn Thị Bất**  
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

**Phản biện 2: PGS, TS Lê Huy Trọng**  
Kiểm toán Nhà nước

**Phản biện 3: PGS, TS Đỗ Văn Thành**  
Bộ Tài chính

Luận án đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp  
tại Học viện Tài chính

Vào hồi 14 giờ 30 ngày 03 tháng 02 năm 2010

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Học viện Tài chính

**DANH MỤC**  
**CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ**  
**CỦA TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

1. Lưu Sỹ Quý (2006), “Một số nguyên nhân nợ vốn đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước”, *Tài chính*, 4 (498), tr.38-39.
2. Lưu Sỹ Quý (2008), “Tác động của lạm phát đến nợ tồn đọng trong doanh nghiệp xây dựng và giải pháp tháo gỡ”, *Tài chính*, 11 (529), tr.37-38.
3. Lưu Sỹ Quý (2008), “Tái cấu trúc đối với doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng”, *Tài chính Ngày nay*, 12 (41), tr.23-24.
4. Lưu Sỹ Quý (2009), “Ảnh hưởng của nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp và nền kinh tế”, *Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp*, 7-2009, tr.18-19.
5. Bùi Văn Vân, Lưu Sỹ Quý (2009), “Nợ tồn đọng trong doanh nghiệp - Nguyên nhân và định hướng giải quyết”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, 11(76), tr.14-19.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của Đề tài

Nợ tồn đọng trong các DNNN được Chính phủ quan tâm và có những chính sách nhằm tháo gỡ từ rất sớm. Ngày 09 tháng 01 năm 1991, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã có Quyết định số 104/QĐ- HĐBT về việc xử lý, thanh toán nợ giai đoạn I; tiếp theo là Quyết định số 277/QĐ-HĐBT ngày 29/7/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về xử lý, thanh toán nợ giai đoạn II. Sau nhiều chính sách tháo gỡ của Nhà nước và giải pháp của bản thân các doanh nghiệp, tình trạng nợ tồn đọng trong các doanh nghiệp đã có sự cải thiện nhất định. Tuy nhiên, kể từ khi kết thúc xử lý nợ giai đoạn II đến nay, nợ tồn đọng trong các doanh nghiệp xây dựng vẫn có xu hướng ngày một gia tăng. Trong đó, tình trạng nợ tồn đọng vốn đầu tư dẫn đến nhà thầu chính nợ nhà thầu phụ; doanh nghiệp nợ thuế Nhà nước, nợ tiền vay ngân hàng và các tổ chức tài chính, nợ các đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị, nợ tiền lương công nhân... Nợ tồn đọng làm cho tình hình tài chính của các doanh nghiệp thiếu lành mạnh, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, gây ách tắc, bất ổn về tài chính cho nền kinh tế. Xử lý nợ tồn đọng là một thách thức đối với Nhà nước và các doanh nghiệp xây dựng. Trong bối cảnh đó, việc tìm hiểu, phân tích thực trạng để đưa ra các giải pháp hợp lý nhằm xử lý nợ tồn đọng trong các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng là một nhu cầu cấp thiết.

Từ những đòi hỏi của lý luận và thực tiễn nên tác giả chọn Đề tài “**Nợ tồn đọng trong các doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam**” để nghiên cứu.

### 2. Tổng quan về đề tài nghiên cứu

Những công trình nghiên cứu về nợ tồn đọng trong DNNN nói chung, trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng nói riêng không nhiều và phạm vi, mức độ nghiên cứu cũng rất khác nhau. Một số công trình tiêu biểu, đó là: Cục Tài chính doanh nghiệp thuộc Bộ Tài chính với đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (2001), “*Thành lập Công ty mua bán nợ, tài sản và tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước*” và Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp - DATC (2005) với đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “*Xây dựng cơ chế mua bán và xử lý nợ tồn đọng thúc đẩy cải cách DNNN và Ngân hàng thương mại quốc doanh ở Việt Nam*”.

Những công trình trên đây, ở các mức độ và góc độ khác nhau đã tiếp cận và đề xuất những giải pháp xử lý nợ tồn đọng trong doanh nghiệp nói chung, DNNN nói riêng. Nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng có những đặc thù, khác biệt với nợ tại các doanh nghiệp thuộc ngành nghề kinh doanh khác cả về quá trình hình thành, quy mô và giải pháp xử lý nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu sâu cả về lý luận và thực tiễn nên cũng chưa có giải pháp riêng biệt cho việc xử lý đối với loại nợ này. Đây sẽ là những vấn đề mà Luận án tập trung nghiên cứu.

### **3. Mục đích nghiên cứu của Luận án**

Hệ thống, khái quát và luận giải để làm rõ hơn những vấn đề lý luận chủ yếu về nợ và nợ tồn đọng trong doanh nghiệp; trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm xử lý nợ tồn đọng của một số quốc gia trên thế giới, rút ra những bài học phù hợp với Việt Nam; đánh giá thực trạng nợ tồn đọng và việc xử lý nợ tồn đọng trong các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam trong thời gian qua và phân tích để tìm ra nguyên nhân phát sinh nợ tồn đọng; đánh giá kết quả việc xử lý nợ tồn đọng, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn; đề xuất phương hướng và giải pháp xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam;

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu về nợ tồn đọng và xử lý nợ tồn đọng trong các DNNN ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu nợ tồn đọng và xử lý nợ tồn đọng trong các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam.

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Để nghiên cứu đối tượng trên, Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng cùng với việc kết hợp phương pháp tổng hợp, phân tích, thống kê, so sánh, các phương pháp của toán học và nghiệp vụ kế toán. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các kết quả nghiên cứu, rút ra từ các công trình nghiên cứu khoa học của các học giả trong và ngoài nước.

### **6. Những đóng góp của Luận án**

- Hệ thống và luận giải rõ những vấn đề lý luận chủ yếu về nợ và nợ tồn đọng trong doanh nghiệp;

- Rút ra những bài học hữu ích về xử lý nợ tồn đọng cho Việt Nam từ việc nghiên cứu kinh nghiệm xử lý nợ tồn đọng của một số quốc gia trên thế giới.

- Đánh giá, nhận xét tổng quan về DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng cả về hiện tại và xu thế phát triển; làm rõ thực trạng nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng và nguyên nhân hình thành nợ tồn đọng; đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc xử lý nợ tồn đọng.

- Đề xuất hệ thống giải pháp xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng, bao gồm: Nhóm giải pháp đối với doanh nghiệp, nhóm giải pháp đối với Nhà nước và những giải pháp có tính chất điều kiện để thực hiện xử lý nợ tồn đọng trong doanh nghiệp.

## **7. Kết cấu của Luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, nội dung của Luận án gồm 3 chương:

### **Chương 1**

## **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NỢ TỒN ĐÓNG VÀ XỬ LÝ NỢ TỒN ĐÓNG TRONG DOANH NGHIỆP**

### **1.1. NỢ VÀ PHÂN LOẠI NỢ TRONG DOANH NGHIỆP**

#### **1.1.1. Sự hình thành và tính tất yếu của nợ trong doanh nghiệp**

Trong quá trình kinh doanh, sự chuyển dịch các luồng giá trị - tiền tệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong nền kinh tế và trong nội bộ doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp mà những quan hệ chủ yếu, bao gồm: Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước; Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các tổ chức kinh tế - xã hội; Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp; Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ sở hữu doanh nghiệp. Trong nền kinh tế mở cửa, quan hệ tài chính của doanh nghiệp không chỉ bó hẹp trong một quốc gia mà còn mở rộng ra ngoài biên giới lãnh thổ của mỗi quốc gia. Sự dịch chuyển giá trị thông qua quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế - xã hội trong nước và chủ thể ngoài nước nêu trên làm hình thành nên những khoản phải thu và những khoản phải trả. Thực chất, đó là các quyền và nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp được hình thành từ các quan hệ tài chính, bao gồm quyền đối với khoản phải thu và nghĩa vụ đối với khoản phải trả, hay nói cách khác, đó là nợ trong doanh nghiệp.

Vậy, nợ trong doanh nghiệp được hiểu là các khoản phải thu, phải trả phát

sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp được thanh toán hoặc phải thanh toán.

## **1.1.2. Phân loại nợ trong doanh nghiệp**

### ***1.1.2.1. Phân loại theo tính chất của nợ***

\* ***Nợ phải thu:*** Là phần vốn của doanh nghiệp đang bị các tổ chức, cá nhân trong hoặc ngoài doanh nghiệp sử dụng dưới dạng chiếm dụng, tín dụng thương mại hoặc cho vay mà doanh nghiệp phải có trách nhiệm thu hồi về.

\* ***Nợ phải trả:*** Là khoản vốn không thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang chiếm dụng, quản lý và sử dụng nó như một nguồn vốn hình thành nên tài sản trong quá trình kinh doanh của mình mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải hoàn trả cho chủ nợ. Nợ phải trả là một bộ phận trong cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.1.2.2. Phân loại theo thời hạn vay nợ (thời hạn cam kết hoàn trả)***

\* ***Nợ ngắn hạn:*** Là những khoản nợ có thời hạn hoàn trả dưới một năm.

\* ***Nợ dài hạn:*** Là những khoản nợ có thời hạn hoàn trả từ một năm trở lên.

### ***1.1.2.3. Phân loại theo tính chất của sự hình thành nợ***

\* ***Nợ chủ động:*** Được hiểu là những khoản nợ phải thu và nợ phải trả phát sinh nằm trong kế hoạch, trong ý định của doanh nghiệp.

\* ***Nợ bị động:*** Là những khoản nợ phát sinh không nằm trong kế hoạch của doanh nghiệp và thường do các nguyên nhân nằm ngoài khả năng kiểm soát của doanh nghiệp.

### ***1.1.2.4. Căn cứ vào yêu cầu bảo đảm đối với khoản nợ***

\* ***Nợ có bảo đảm:*** Là khoản nợ mà trước khi hình thành, chủ nợ áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi các khoản nợ khi đến hạn thanh toán.

\* ***Nợ không có bảo đảm:*** Là những khoản nợ mà chủ nợ không áp dụng bất cứ hình thức bảo đảm nào đối với khách nợ.

### ***1.1.2.5. Phân loại theo tính pháp lý của nợ***

\* ***Nợ có tính pháp lý:*** Là khoản nợ mà trước khi hình thành, chủ nợ và khách nợ đã thỏa thuận với nhau về giá trị khoản nợ, thời hạn và phương thức hoàn trả. Những cam kết đó thường là bằng văn bản, như: Khế ước, hợp đồng v.v...

\* ***Nợ không có tính pháp lý:*** Là khoản nợ được hình thành mà không được sự

thống nhất giữa chủ nợ và khách nợ.

#### **1.1.2.6. Phân loại theo thời hạn thanh toán**

\* **Nợ trong thời hạn thanh toán (nợ trong hạn):** Là những khoản nợ phải thu và nợ phải trả trong thời hạn cam kết thanh toán giữa doanh nghiệp với chủ thể khác.

\* **Nợ đến hạn thanh toán (nợ tới hạn):** Là khoản nợ đã đến thời điểm khách nợ phải trả cho chủ nợ theo đúng cam kết mà hai bên đã thỏa thuận với nhau.

\* **Nợ quá hạn thanh toán (nợ quá hạn):** Là khoản nợ mà sau thời hạn thanh toán theo cam kết, khách nợ chưa hoặc không trả được cho chủ nợ.

## **1.2. NỢ TỒN ĐỘNG VÀ VẤN ĐỀ XỬ LÝ NỢ TỒN ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Nợ tồn đọng trong doanh nghiệp**

#### **1.2.1.1. Khái niệm nợ tồn đọng trong doanh nghiệp**

Theo nghĩa rộng, nợ tồn đọng trong doanh nghiệp được hiểu là toàn bộ các khoản nợ quá hạn thanh toán mà khách nợ chưa hoàn trả cho chủ nợ; còn theo nghĩa hẹp, nợ tồn đọng chỉ bao gồm số nợ quá hạn mà khách nợ chưa thanh toán mặc dù chủ nợ đã áp dụng một số biện pháp nhất định để thu hồi nợ. Có thể chỉ ra một số đặc điểm cơ bản của nợ tồn đọng như sau: *Một là*, đã quá thời hạn thanh toán; *hai là*, khả năng thu hồi khó khăn; và *ba là*, tiềm ẩn nguy cơ tái phát sinh.

Như vậy, có thể rút ra khái niệm về nợ tồn đọng trong doanh nghiệp như sau: Nợ tồn đọng trong doanh nghiệp là những khoản nợ quá hạn thanh toán mà chủ nợ chưa thu hồi được sau khi đã tiến hành những biện pháp nhất định để thúc đẩy quá trình thu hồi nợ.

#### **1.2.1.2. Phân loại nợ tồn đọng trong doanh nghiệp**

##### **a) Nợ phải thu tồn đọng**

- Xét khả năng thu hồi các khoản nợ này, nợ phải thu tồn đọng có thể phân loại thành nợ phải thu tồn đọng có khả năng thu hồi và nợ phải thu tồn đọng không có khả năng thu hồi.

- Xét ở sự đảm bảo bằng tài sản của khoản nợ phải thu tồn đọng thì có thể phân loại thành nợ phải thu tồn đọng có tài sản đảm bảo và nợ phải thu tồn đọng không có tài sản đảm bảo.

- Xét sự liên quan của khoản nợ phải thu tồn đọng của doanh nghiệp đối với NSNN thì có thể phân chia thành nợ phải thu tồn đọng có liên quan đến NSNN và nợ phải thu tồn đọng không liên quan đến NSNN.



*b) Nợ phải trả tồn đọng*

*Thứ nhất*, nợ phải trả tồn đọng đối với NSNN.

*Thứ hai*, nợ phải trả tồn đọng đối với các Quỹ chuyên dùng, bao gồm Quỹ Bảo hiểm xã hội, Quỹ Bảo hiểm y tế, Quỹ thất nghiệp.

*Thứ ba*, nợ phải trả tồn đọng đối với ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác.

*Thứ tư*, nợ phải trả tồn đọng đối với các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

**1.2.1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến nợ tồn đọng trong doanh nghiệp**

*a) Những nhân tố ảnh hưởng đến nợ phải thu tồn đọng*

*\* Nhân tố chủ quan*

- Do những quyết định sai lầm trong kinh doanh của doanh nghiệp
- Do năng lực tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hạn chế

*\* Nhân tố khách quan*

- Những nhân tố thuộc về cơ chế chính sách và pháp luật kinh tế của Nhà nước.
- Do những tác động của bất khả kháng hoặc tác động từ bên ngoài quốc gia, lãnh thổ.

- Những nhân tố thuộc về khách nợ.

*b) Nhân tố ảnh hưởng đến nợ phải trả tồn đọng*

*\* Nhóm nhân tố chủ quan*

- Do mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh vượt quá khả năng tài chính và năng lực quản lý của doanh nghiệp.

- Do doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến công tác kế hoạch hóa và quản trị vốn bằng tiền.

- Ý thức chấp hành kỷ luật thanh toán của doanh nghiệp.

*Ngoài ra*, một nhân tố làm hình thành nợ phải trả tồn đọng nữa đó là, tâm lý ỷ lại của DNNN trong việc thanh toán nợ phải trả đối với chủ nợ là Nhà nước.

*\* Nhóm nhân tố khách quan*

- Nhân tố bất khả kháng và tác động từ bên ngoài quốc gia, lãnh thổ.
- Nhân tố thuộc về đặc điểm sở hữu vốn của doanh nghiệp.
- Do đặc điểm kinh tế - kỹ thuật ngành kinh doanh chi phối
- Nhân tố thuộc về cơ chế chính sách quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước.

#### **1.2.1.4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật ngành xây dựng với sự hình thành nợ tồn đọng và xử lý nợ tồn đọng trong doanh nghiệp xây dựng**

Thường những đặc thù sau có ảnh hưởng nhiều tới việc phát sinh nợ vốn đầu tư giữa chủ nợ là chủ đầu tư và khách nợ là doanh nghiệp xây dựng (nhà thầu): *Thứ nhất*, về quá trình hình thành sản phẩm xây dựng; *thứ hai*, về xác định giá bán sản phẩm xây lắp; *thứ ba*, về quy trình quản lý trong lĩnh vực đầu tư xây dựng; *thứ tư*, về tạm ứng vốn đầu tư; *thứ năm*, về thanh toán vốn đầu tư; *Thứ sáu*, về quyết toán vốn đầu tư hoàn thành; *thứ bảy*, nợ phải thu trong doanh nghiệp xây dựng chủ yếu là nợ không có tài sản đảm bảo.

#### **1.2.2. Ảnh hưởng của nợ tồn đọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đến nền kinh tế và tính tất yếu phải xử lý nợ tồn đọng**

##### **1.2.2.1. Ảnh hưởng đối với doanh nghiệp**

###### **a) Ảnh hưởng của nợ phải thu tồn đọng**

- Làm suy giảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- Làm tăng chi phí và giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh.
- Làm ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận
- Ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống của người lao động và khả năng thu hút nguồn nhân lực.

###### **b) Ảnh hưởng của nợ phải trả tồn đọng.**

- Hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn mới.
- Làm thay đổi cơ cấu nguồn vốn nguồn kinh doanh.
- Ảnh hưởng đến thu nhập trên vốn chủ sở hữu và hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp.

##### **1.2.2.2. Ảnh hưởng đối với nền kinh tế**

- Ảnh hưởng đến cân đối vĩ mô nền kinh tế.
- Sự chu chuyển vốn trong nền kinh tế bị ách tắc.
- Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế chậm lại, nguy cơ khủng hoảng tài chính có thể xảy ra.

##### **1.2.2.3. Tính tất yếu phải xử lý nợ tồn đọng**

*Thứ nhất*, đó là yêu cầu rất cần thiết đối với bản thân doanh nghiệp.

*Thứ hai, nhằm góp phần lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia*

### **1.2.3. Mô hình và công cụ xử lý nợ tồn đọng**

#### ***1.2.3.1. Mô hình xử lý nợ tồn đọng***

Hai mô hình xử lý nợ được áp dụng phổ biến trên thế giới đó là mô hình xử lý tập trung và mô hình xử lý phi tập trung. Ngoài ra, mô hình xử lý nợ hỗn hợp cũng được một số quốc gia áp dụng và mang lại hiệu quả nhất định.

##### *a) Mô hình xử lý tập trung (Centralized Model)*

Mô hình xử lý nợ tập trung là mô hình trong đó, nhà nước đóng vai trò chính trong quá trình xử lý nợ bằng việc thành lập ra tổ chức xử lý nợ quốc gia (thông thường là công ty xử lý nợ quốc gia đặt dưới sự điều hành chung của một số cơ quan được Nhà nước giao nhiệm vụ).

##### *b) Mô hình xử lý phi tập trung (Decentralized Model)*

Mô hình xử lý phi tập trung là mô hình xử lý nợ trong đó, thay vì xử lý nợ qua tổ chức xử lý nợ quốc gia, việc xử lý nợ được thực hiện thông qua các tổ chức xử lý nợ do các ngân hàng thành lập hoặc qua các công ty xử lý nợ tư nhân. Lẽ đương nhiên các công ty này hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận.

##### *c) Mô hình xử lý hỗn hợp (Combined Model)*

Đây là mô hình xử lý nợ bao gồm cả tổ chức xử lý nợ quốc gia do nhà nước thành lập và các tổ chức xử lý nợ do ngân hàng và do tư nhân thành lập. Mô hình này áp dụng đối với các nền kinh tế mà thị trường mua bán nợ chưa phát triển, nợ trong nền kinh tế nhiều, đa dạng bao gồm cả nợ phải thu của ngân hàng, các tổ chức tài chính và nợ phải thu của doanh nghiệp.

#### ***1.2.3.2. Công cụ xử lý nợ tồn đọng***

##### *a) Công ty xử lý nợ quốc gia*

Công ty xử lý nợ quốc gia là tổ chức xử lý nợ chuyên biệt do Chính phủ thành lập và chi phối. Công ty xử lý nợ quốc gia thường là tổ chức chính trị xã hội và phi lợi nhuận.

##### *b) Các tổ chức dịch vụ thu hồi nợ*

Tổ chức dịch vụ thu hồi nợ thông thường đó là các công ty tư nhân hoặc công ty cổ phần mà mục tiêu hoạt động là vì lợi nhuận.

##### *c) Cơ quan chỉ đạo xử lý nợ quốc gia*

Cơ quan chỉ đạo xử lý nợ quốc gia có thể là một cơ quan độc lập, được thành lập và trực thuộc Chính phủ, cũng có thể là một cơ quan được thành lập trên cơ sở sự

phối hợp của một số tổ chức công như: Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính...

*d) Quỹ hỗ trợ xử lý nợ quốc gia*

Quỹ hỗ trợ xử lý nợ quốc gia có chức năng bơm vốn cho các định chế tài chính, cho công ty xử lý nợ quốc gia nhằm tăng cường tài chính, tín dụng cho việc phục hồi kinh tế và xử lý nợ; hỗ trợ vốn cho việc cơ cấu lại doanh nghiệp theo phương án tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp và các định chế tài chính của Chính phủ.

*e) Một số cơ quan liên quan*

Ngoài ra, tùy thuộc vào mô hình kinh tế của mỗi nước mà sự góp phần của các cơ quan liên quan trong việc xử lý nợ tồn đọng cũng mang lại hiệu quả nhất định.

### **1.2.4. Các phương thức cơ bản để xử lý nợ tồn đọng**

#### **1.2.4.1. Các phương thức xử lý nợ phải thu tồn đọng**

*a) Bán nợ:* Là biện pháp xử lý nợ mà chủ nợ bán khoản nợ phải thu cho những tổ chức mua bán nợ.

*b) Thu hồi nợ thông qua dịch vụ đòi nợ:* Dịch vụ đòi nợ có thể hiểu là việc thực hiện các hoạt động theo uỷ quyền của chủ nợ nhằm giúp cho chủ nợ thu hồi được nợ.

*c) Thu hồi nợ thông qua cơ quan pháp luật:* Thông thường, đòi nợ bằng biện pháp pháp lý với việc kiện ra tòa án được thực hiện đối với khách hàng dây dưa, cố tình chây ì, hoặc đối với những khoản nợ phải thu có tranh chấp - đó là hành động hợp pháp thông qua việc sử dụng toà án để thu hồi nợ.

*d) Tự thu hồi nợ:* Doanh nghiệp tự thu hồi nợ thông qua các biện pháp quản trị nợ truyền thống, như: Bàn bạc với khách nợ để dàn xếp nợ, đàm phán nợ, đòi nợ với việc đưa ra những điều khoản thay thế...

#### **1.2.4.2. Các giải pháp xử lý nợ phải trả tồn đọng**

*a) Chứng khoán hóa:* Là việc chuyển hóa các khoản nợ mà doanh nghiệp vay của các tổ chức tín dụng thành các hàng hóa có thể mua bán được trên thị trường chứng khoán.

*b) Gia hạn nợ:* Là việc chủ nợ cho khách nợ được kéo dài thời hạn hoàn trả khi khoản nợ đã đáo hạn thanh toán nhằm tạo điều kiện cho khách nợ có thêm thời gian thu hồi đủ tiền để hoàn trả cho chủ nợ mà không phải trả lãi suất ở mức cao hơn mức lãi suất đã thoả thuận, hoặc mức lãi suất cao hơn nhưng vẫn thấp hơn mức lãi suất vay quá hạn mà chủ nợ đang áp dụng.

*c) Đảo nợ:* Khác với gia hạn nợ, đảo nợ là việc chủ nợ cho khách nợ vay một

món nợ mới đủ để hoàn trả vốn và lãi cho món nợ cũ khi món nợ cũ đã đáo hạn thanh toán.

*d) Cho doanh nghiệp vay tiếp để khắc phục nợ cũ:* Đây là giải pháp mà chủ nợ tiếp tục cho khách nợ vay thêm một khoản nợ mới để khách nợ có thêm vốn tiếp tục đưa vào kinh doanh mặc dù khoản nợ cũ đã đến hạn thanh toán hoặc quá hạn thanh toán, đồng thời khoản nợ cũ được chủ nợ gia hạn thanh toán.

*e) Chuyển đổi từ nợ vay thành vốn góp:* Việc chuyển đổi nợ vay thành vốn góp là một hình thức đầu tư của chủ nợ. Từ việc cho vay để thu được một khoản lãi cố định hàng năm, chủ nợ quyết định chuyển từ vốn cho vay thành vốn đầu tư để hàng năm thu cổ tức.

*f) Khoanh nợ:* Là biện pháp xử lý nợ thường được ngân hàng thương mại nhà nước áp dụng thông qua cơ chế xử lý nợ gián tiếp của Nhà nước đối với các khoản nợ quá hạn của doanh nghiệp nhà nước trong một số quốc gia mà nền kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

*g) Xoá nợ:* Biện pháp xoá nợ thường được áp dụng dựa vào một cơ chế nhất định do nhà nước điều hành. Chủ nợ thường là ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tài chính nhà nước, còn doanh nghiệp vay nợ là các doanh nghiệp nhà nước được ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính cho vay để thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao.

*h) Phát mại tài sản thế chấp:* Đây là giải pháp mà ngân hàng thường áp dụng cho các khoản nợ có tài sản đảm bảo. Các hình thức phát mại chủ yếu, gồm: Tự bán công khai trên thị trường, bán qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá, bán cho công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp...

*i) Tổ chức, cơ cấu lại các doanh nghiệp vay nợ:* Việc tổ chức, cơ cấu lại doanh nghiệp vay nợ được thực hiện thông qua việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp vay nợ với doanh nghiệp khác nhằm tạo ra khả năng kinh doanh, khả năng cạnh tranh và khả năng tài chính tốt hơn, giúp doanh nghiệp vay nợ có điều kiện phát triển, có nguồn thu để trả nợ.

*k) Phá sản doanh nghiệp:* Khi tình hình tài chính của doanh nghiệp lâm vào tình trạng trầm trọng, tổng các khoản nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản tức là doanh nghiệp mất khả năng thanh toán. Phương án giải quyết tối ưu trong trường hợp này là phá sản doanh nghiệp.

*l) Các biện pháp tự thân của doanh nghiệp:* Với tư cách là chủ nợ, doanh

ng nghiệp phải chủ động có những biện pháp bằng chính nội lực của bản thân doanh nghiệp. Trước hết, doanh nghiệp phải có nỗ lực trả nợ, tiếp theo, phải chủ động đàm phán với chủ nợ để tìm ra biện pháp xử lý thích hợp như đảo nợ, gia hạn nợ, hoán đổi nợ... và cao hơn nữa là doanh nghiệp thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để có nguồn trả nợ.

### **1.2.5. Những nhân tố ảnh hưởng đến xử lý nợ tồn đọng trong doanh nghiệp**

#### ***1.2.5.1. Nhân tố chủ quan của bản thân doanh nghiệp***

*Thứ nhất*, khả năng tài chính của doanh nghiệp.

*Thứ hai*, sự nỗ lực và quyết tâm của DN trong việc xử lý nợ tồn đọng.

*Thứ ba*, năng lực của đội ngũ cán bộ thực thi công việc xử lý nợ tồn đọng.

#### ***1.2.5.2. Nhân tố khách quan***

*Thứ nhất*, tính đồng bộ và thống nhất của môi trường pháp lý cho việc xử lý nợ tồn đọng trong doanh nghiệp.

*Thứ hai*, bối cảnh kinh tế - xã hội trong và ngoài nước

## **1.3. KINH NGHIỆM XỬ LÝ NỢ TỒN DỌNG TRONG DOANH NGHIỆP CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

### **1.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia**

Luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm của bốn quốc gia, gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan. Ngoài ra, Luận án còn nghiên cứu mô hình xử lý nợ của một số quốc gia khác như Hoa Kỳ, Cộng hòa Séc, Thụy Điển, Hungary, Ba Lan.

### **1.3.2. BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM VỀ XỬ LÝ NỢ TỒN DỌNG TRONG DN**

Qua nghiên cứu kinh nghiệm xử lý nợ tồn đọng của một số quốc gia nêu trên, Luận án rút ra những bài học hữu ích cho Việt Nam trong việc đề xuất các giải pháp xử lý nợ, gồm:

*Một là*, lựa chọn mô hình xử lý nợ phù hợp

*Hai là*, không ngừng hoàn thiện khung khổ pháp lý cho việc xử lý nợ

*Ba là*, sử dụng công cụ xử lý nợ phù hợp - các tổ chức xử lý nợ chuyên biệt

*Bốn là*, nâng cao chất lượng quản trị nợ trong doanh nghiệp

*Năm là*, xử lý nợ đi đôi với tổ chức, cơ cấu lại doanh nghiệp

*Sáu là*, hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ

***Tóm lại***, những lý luận cơ bản về nợ tồn đọng; phân loại nợ tồn đọng; những

nhân tố ảnh hưởng đến nợ và ảnh hưởng của nợ đến nền kinh tế và doanh nghiệp; các công cụ, phương thức xử lý nợ tồn đọng; những nhân tố ảnh hưởng đến công tác xử lý nợ tồn đọng cùng với những bài học từ kinh nghiệm xử lý nợ của một số quốc gia trong khu vực và quốc tế sẽ là cơ sở quan trọng để đánh giá thực trạng nợ và nợ tồn đọng của các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam. Đồng thời, những lý luận đó sẽ là nền tảng cho việc đánh giá phân tích những kết quả xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng trong những năm qua ở chương 2 sau đây.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG NỢ TỒN ĐỌNG VÀ VIỆC XỬ LÝ NỢ TỒN ĐỌNG TRONG CÁC DNNN THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG Ở VIỆT NAM**

#### **2.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DNNN THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA**

##### **2.1.1. Về quy mô và sự phát triển**

Cũng như những DNNN khác hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, 12 đơn vị được nghiên cứu có sự tăng trưởng nhanh chóng về quy mô tài sản, nguồn vốn và doanh thu. So sánh bình quân một doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/1999 và 31/12/2007 ta thấy: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn tăng 5,26 lần (3.276.167 triệu đồng/622.332 triệu đồng); Tài sản cố định và đầu tư dài hạn tăng 6,71 lần (1.651.883 triệu đồng/246.020 triệu đồng); Tổng tài sản tăng 5,68 lần (4.928.050 triệu đồng/868.142 triệu đồng); Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 2,12 lần (368.567 triệu đồng/173.492 triệu đồng); Doanh thu bình quân tăng 3,18 lần (3.084.619 triệu đồng/808.228 triệu đồng).

##### **2.1.2. Hiệu quả sản xuất kinh doanh**

Trong 12 đơn vị được kiểm toán năm 1999 có 01 doanh nghiệp kết quả sản xuất kinh doanh bị thua lỗ, chiếm 8,33% trong tổng số. Các đơn vị còn lại kết quả sản xuất kinh doanh có lãi nhưng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đều ở mức thấp. 11/12 đơn vị có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu tương đối thấp (nhỏ hơn 17%). Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp đạt 8,9%, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bình quân một doanh nghiệp đạt 2,64%. Một số doanh nghiệp đã xuất hiện lỗ lũy kế chưa được xử lý.

Kết quả kiểm toán năm 2007 cho thấy, so với năm 1999, 12 doanh nghiệp

này đều có sự tăng trưởng về quy mô tài sản, vốn và đặc biệt, doanh thu của cả 12 doanh nghiệp đều có tốc độ tăng rất nhanh. Đến 31/12/2007, trong số 12 doanh nghiệp được chọn để nghiên cứu thì có tới 7 doanh nghiệp (chiếm 58,33%) mất vốn đầu tư của chủ sở hữu do thua lỗ. Bình quân 1 doanh nghiệp bị lỗ lũy kế 48.126 triệu đồng. Cũng có nghĩa là bình quân mỗi doanh nghiệp bị mất vốn đầu tư của chủ sở hữu là 48.126 triệu đồng.

### **2.1.3. Khả năng thanh toán**

- Tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu trên tổng số nợ phải trả của các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng đã giảm tới mức đáng báo động, cụ thể, tỷ lệ này năm 2003 của các doanh nghiệp ngành xây dựng bình quân 37%, đến năm 2007, đối với khối các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng là 8,21%, trong đó nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng chiếm một tỷ lệ lớn, chiếm 37,7% tổng số nợ phải trả.

- Tại 31/12/2007, hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát, đều còn khả năng trả nợ bằng tài sản của mình với chỉ số “tổng tài sản trên nợ phải trả” lớn hơn 1. Tuy nhiên, xem xét tỷ trọng giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn chủ sở hữu so với nợ phải trả lớn hơn 18% đều là các doanh nghiệp không vay ngân hàng hoặc số nợ vay ngân hàng rất nhỏ. Số lượng các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn chủ sở hữu so với nợ phải trả ở mức trên 20% rất ít.

## **2.2. THỰC TRẠNG NỢ TỒN ĐỘNG VÀ VIỆC XỬ LÝ NỢ TỒN ĐỘNG TRONG DNNN THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG Ở VIỆT NAM**

### **2.2.1. Thực trạng nợ, nợ tồn đọng trong các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam**

#### **2.2.1.1. Về nợ phải thu**

Tại một số doanh nghiệp được kiểm toán có thực hiện phân loại nợ, tình hình nợ phải thu tồn đọng (không đầy đủ) tại 31/12/1999 cho thấy, đại đa số các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng đều có nợ phải thu tồn đọng. Đáng chú ý, có doanh nghiệp nợ tồn đọng chiếm tới 27,3% tổng số nợ phải thu khách hàng.

Kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2007 của những doanh nghiệp được chọn để nghiên cứu cho thấy, tình trạng nợ phải thu vẫn không được cải thiện. Do doanh thu tăng cao nên số tuyệt đối về nợ tồn đọng tại các doanh nghiệp ở mức cao làm cho tình hình tài chính của những doanh nghiệp đó trở nên khó khăn hơn. Nợ phải thu tồn đọng trong các doanh nghiệp vẫn ở mức cao và còn có xu hướng gia tăng.



### **2.2.1.2. Về nợ phải trả**

Năm 1999, bình quân nợ thuế tồn đọng của một doanh nghiệp là 21.541 triệu đồng, chiếm 3,12% nợ phải trả. Đến năm 2007, bình quân một doanh nghiệp có số nợ thuế tồn đọng đã là 102.572 triệu đồng, chiếm 2,33% nợ phải trả. So với năm 1999 thì năm 2007, số nợ thuế tồn đọng của các doanh nghiệp đã tăng gấp 4,76 lần với số tuyệt đối bình quân một doanh nghiệp tăng lên là 81.031 triệu đồng.

Năm 1999, bình quân nợ phải trả công nhân viên tồn đọng của một doanh nghiệp là 18.034 triệu đồng, chiếm 2,61% nợ phải trả nhưng đến năm 2007, bình quân một doanh nghiệp có số nợ phải trả công nhân viên tồn đọng là 49.495 triệu đồng, chiếm 1,13% nợ phải trả. Năm 2007, số nợ phải trả công nhân viên tồn đọng của các doanh nghiệp so với năm 1999 đã tăng gấp 2,74 lần với số tuyệt đối bình quân một doanh nghiệp tăng lên là 31.461 triệu đồng.

Bình quân một doanh nghiệp có nợ tín dụng chiếm 26,13% tổng số nợ phải trả tại thời điểm 31/12/1999 thì tại 31/12/2007, nợ tín dụng của một doanh nghiệp đã chiếm 44,97% tổng số nợ phải trả.

## **2.2.2. Nguyên nhân nợ tồn đọng trong các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam**

### **2.2.2.1. Đối với nợ phải thu**

#### *a) Nguyên nhân chủ quan từ bản thân doanh nghiệp*

*Thứ nhất*, do những quyết định sai lầm trong việc nhận thầu thi công.

*Thứ hai*, năng lực tổ chức thi công, tổ chức quản lý yếu kém, công nghệ thi công lạc hậu.

*Thứ ba*, doanh nghiệp chưa mạnh dạn sử dụng những yếu tố pháp lý trong việc thực hiện các cam kết giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác.

*Thứ tư*, công tác quản trị nợ của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế

#### *b) Nguyên nhân khách quan*

*Thứ nhất*, thiếu điều kiện ràng buộc trách nhiệm của chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

*Thứ hai*, cơ chế quản lý vốn đầu tư của nhà nước còn nhiều bất cập

*Thứ ba*, năng lực của một số chủ đầu tư còn nhiều hạn chế

*Thứ tư*, chế tài xử phạt đối với người quản lý điều hành doanh nghiệp chưa đầy đủ và việc thực thi chưa nghiêm.

### **2.2.2.2. Đối với nợ phải trả**

#### *a) Nguyên nhân chủ quan*

*Thứ nhất*, khả năng tài chính và năng lực quản lý của hầu hết doanh nghiệp chưa tương xứng với quy mô ngày càng mở rộng của bản thân doanh nghiệp.

*Thứ hai*, vốn bằng tiền của doanh nghiệp luôn trong tình trạng thiếu hụt.

*Thứ ba*, do thiếu nỗ lực trả nợ cùng với ý thức chấp hành kỷ luật thanh toán yếu kém.

#### *b) Nguyên nhân khách quan*

*Thứ nhất*, do Nhà nước không đáp ứng đủ vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của bản thân DNNN.

*Thứ hai*, do cơ chế quản lý tài chính đối với DNNN còn nhiều bất cập.

*Thứ ba*, do chính sách quản lý của nhà nước về tín dụng còn bất cập.

*Thứ tư*, do thiếu cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp.

*Thứ năm*, do sự tác động của tình hình tài chính, kinh tế khu vực và thế giới.

### **2.2.3. Đánh giá tình hình xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam thời gian qua**

#### **2.2.3.1. Đánh giá những chủ trương, chính sách vĩ mô của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng và các biện pháp xử lý nợ tồn đọng của bản thân doanh nghiệp**

##### *a) Những định hướng và chủ trương của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng trong DNNN*

##### *b) Về khung khổ pháp lý và các biện pháp đã thực hiện để xử lý nợ tồn đọng của Nhà nước*

##### *c) Về các biện pháp xử lý nợ đã thực hiện của bản thân doanh nghiệp*

#### **2.2.3.2. Những kết quả đạt được**

##### *a) đối với nợ phải thu*

Về tỷ trọng, nợ phải thu tồn đọng năm 1999 chiếm 1,6% tổng số nợ phải thu. Năm 2007 nợ phải thu tồn đọng chiếm 2,1% tổng số nợ phải thu, và về giá trị tuyệt đối, số nợ phải thu tồn đọng năm 2007 tăng 325.920 triệu đồng so với năm 1999 (tăng 567,6%). Tại 31/12/1999, nợ phải thu tồn đọng đã được xử lý chỉ là con số rất khiêm tốn 817 triệu đồng (chiếm 0,03% nợ phải thu tồn đọng chưa xử lý). Tại 31/12/2007, nợ phải thu tồn đọng đã được xử lý đã tăng lên đáng kể 41.480 triệu

đồng (tăng 40.663 triệu đồng), tuy nhiên, so với nợ phải thu tồn đọng chưa xử lý chỉ chiếm 0,2%.

*b) Đối với nợ phải trả*

Kết quả xử lý nợ phải trả tồn đọng đến năm 2007 không đáng kể. Với việc xoá nợ và hỗ trợ vốn đầu tư (ghi thu, ghi chi) thì số nợ được xử lý rất nhỏ (4.723 triệu đồng, chiếm 0,1% nợ phải trả của đơn vị). Với việc giãn nợ của các ngân hàng thương mại thì kết quả thu được lại càng thấp vì nhiều trường hợp, hết thời gian giãn nợ, doanh nghiệp vẫn không có khả năng thanh toán.

**2.2.3.3. Hạn chế và nguyên nhân dẫn đến xử lý nợ tồn đọng kém hiệu quả**

*a) Những hạn chế*

*Một là*, số lượng nợ tồn đọng được xử lý rất thấp so với tổng số nợ tồn đọng phải xử lý.

*Hai là*, cơ cấu các khoản nợ tồn đọng được xử lý không đồng đều.

*Ba là*, thời gian xử lý nợ tồn đọng kéo dài.

*b) Những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả xử lý nợ tồn đọng kém hiệu quả*

**\* Đối với doanh nghiệp**

*Một là*, doanh nghiệp thiếu nỗ lực trong công tác xử lý nợ

*Hai là*, doanh nghiệp thiếu nguồn tài chính cho công tác xử lý nợ

*Ba là*, vướng mắc từ vấn đề hồ sơ pháp lý của từng khoản nợ

**\* Đối với Nhà nước**

*Một là*, chưa xác định được mô hình xử lý nợ tồn đọng

*Hai là*, không có cơ quan điều phối quốc gia về công tác xử lý nợ tồn đọng.

*Ba là*, các phương thức tiên tiến trong xử lý nợ tồn đọng hầu như chưa được áp dụng.

*Bốn là*, nguồn ngân sách Nhà nước giành cho xử lý nợ tồn đọng chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ.

*Năm là*, cơ chế chính sách và chế tài xử lý nợ chưa đồng bộ, chưa đủ mạnh và chậm được bổ sung sửa đổi.

*Sáu là*, ngân sách bố trí cho các dự án, công trình nhỏ giọt, không phù hợp với yêu cầu về tiến độ hoàn thành.

**Tóm lại**, thực trạng nợ tồn đọng trong các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở

Việt Nam như trên quả đáng lo ngại. Với việc phân tích, tìm ra nguyên nhân của nợ tồn đọng từ bản thân doanh nghiệp và những nguyên nhân khách quan từ bên ngoài doanh nghiệp; với sự phân tích, đánh giá những giải pháp mà Chính phủ và doanh nghiệp đã nỗ lực xử lý nhưng hiệu quả còn rất khiêm tốn qua hai giai đoạn xử lý nợ và những năm gần đây; cùng với việc phân tích tìm ra những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến kết quả xử lý nợ tồn đọng rất thấp sẽ là tiền đề cho việc đưa ra hệ thống giải pháp đồng bộ để xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam tại chương 3 dưới đây.

### **Chương 3**

## **PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP XỬ LÝ NỢ TỒN ĐONG TRONG CÁC DNNN THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG Ở VIỆT NAM**

### **3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DNNN THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG TRONG NHỮNG NĂM TỚI**

#### **3.1.1. Bối cảnh hiện tại và dự báo tình hình kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế trong những năm tới**

##### ***3.1.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế hiện tại***

Trong điều kiện khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu thì Việt Nam không thể đứng ngoài phạm vi ảnh hưởng của khủng hoảng, điều đó ít nhiều ảnh hưởng đến thị trường tài chính, tiền tệ và tình hình kinh tế - xã hội của nước ta.

Từ cuối năm 2007, tiến độ thi công nhiều công trình chậm lại, một mặt do giá cả tăng cao, nên công trình thuộc loại không được điều chỉnh giá thì càng thi công, nhà thầu càng bị lỗ. Thậm chí có nhà thầu đề nghị hủy hợp đồng và chấp nhận chịu phạt vì càng thi công càng lỗ. Công trình chậm tiến độ, vốn không được giải ngân, hoặc giải ngân rất chậm chạp, gánh nặng lãi vay ngân hàng của các doanh nghiệp xây dựng càng thêm nặng.

##### ***3.1.1.2. Dự báo tình hình kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế những năm tới***

Dự kiến từ năm 2006-2010, tổng vốn đầu tư toàn xã hội bằng 42,5% so với GDP. Giai đoạn 2011-2015, mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 7-8%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội tối thiểu khoảng 40,5-41,5% so với GDP, theo giá hiện hành dự kiến khoảng 6.410 nghìn tỷ đồng, tương đương gần 320 tỷ USD. Trong đó, đầu tư từ

nguồn vốn ngân sách nhà nước dự kiến khoảng 1.355 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,1% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội. Cuối năm 2009, kinh tế nước ta đã có biểu hiện rõ nét của sự hồi phục; dự kiến trong những năm tới kinh tế tiếp tục có sự tăng trưởng đáng kể và đầu tư toàn xã hội vẫn tiếp tục giữ ở mức cao.

Đến cuối năm 2009, hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới đã vượt qua đáy suy giảm và ở các mức độ khác nhau, đã có sự hồi phục. Điều này sẽ tác động tích cực đến kinh tế nội địa.

### **3.1.2. Định hướng phát triển DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng**

#### *a) Định hướng sắp xếp, đổi mới DNNN nói chung*

Chính phủ rất quyết tâm thực hiện việc tái cấu trúc DNNN với tiến độ khẩn trương và đó là sự lựa chọn dứt khoát trong tiến trình chuyển đổi nền kinh tế. Tại Hội nghị sắp xếp, đổi mới DNNN giai đoạn 2008 - 2010 tổ chức tại Hà Nội ngày 23/4/2008, Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp đề xuất, giai đoạn 2007 - 2010 cần sắp xếp 1.553 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hoá 950 doanh nghiệp.

#### *b) Định hướng sắp xếp, đổi mới DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng*

Thủ tướng Chính phủ đã có các Quyết định sắp xếp, đổi mới DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng và một số Bộ, ngành, địa phương. Theo đó, các công ty thành viên của các Tổng công ty xây dựng chủ yếu là loại hình công ty cổ phần trong đó nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối.

## **3.2. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CẦN QUÁN TRIỆT TRONG VIỆC XỬ LÝ NỢ TỒN ĐỘNG CỦA CÁC DNNN THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG**

*Thứ nhất*, đề cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong xử lý nợ, trong đó phải ưu tiên xử lý nợ phải thu tồn đọng.

*Thứ hai*, gắn xử lý nợ với tái cấu trúc doanh nghiệp khách nợ

*Thứ ba*, sử dụng nhiều công cụ và giải pháp xử lý nợ

*Thứ tư*, bình đẳng trong việc xử lý nợ tồn đọng

*Thứ năm*, phải có chế tài nghiêm trong xử lý nợ tồn đọng

## **3.3. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ XỬ LÝ NỢ TỒN ĐỘNG TRONG DNNN THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG Ở VIỆT NAM**

### **3.3.1. Nhóm giải pháp đối với doanh nghiệp**

### **3.3.1.1. Giải pháp đối với nợ tồn đọng đã phát sinh**

#### *a) Đối với nợ phải thu*

*Thứ nhất*, phân loại nợ theo “tuổi” của nợ để xác định phương thức xử lý phù hợp.

*Thứ hai*, áp dụng giải pháp xử lý nợ tương ứng với từng đối tượng khách nợ (khách nợ là Nhà nước; Nhà thầu chính; Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài NSNN...).

*Thứ ba*, sử dụng linh hoạt các giải pháp xử lý nợ thích ứng với tính chất của từng khoản nợ tồn đọng.

*Thứ tư*, thực hiện thị trường hóa việc xử lý nợ.

#### *b) Đối với nợ phải trả*

*Thứ nhất*, thường xuyên phân loại nợ để có phương án trả nợ phù hợp

*Thứ hai*, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

*Thứ ba*, nhanh chóng lập hồ sơ thanh toán đối với khối lượng xây lắp đã hoàn thành để sớm có vốn cho kinh doanh và có nguồn trả nợ

*Thứ tư*, xây dựng kế hoạch trả nợ phù hợp

### **3.3.1.2. Giải pháp nhằm ngăn ngừa và kiểm chế tái phát sinh nợ tồn đọng**

Biện pháp chung nhất góp phần ngăn ngừa tình trạng tái phát sinh nợ tồn đọng (cả nợ phải thu tồn đọng và nợ phải trả tồn đọng) là doanh nghiệp phải chấp hành nghiêm quy định về công khai tài chính.

#### *a) Đối với nợ phải thu*

*Thứ nhất*, ban hành quy chế quản lý nợ trong doanh nghiệp, trong đó, thành lập bộ phận quản lý nợ chuyên trách.

*Thứ hai*, đảm bảo tiến độ thanh toán vốn với chủ đầu tư.

*Thứ ba*, nắm vững pháp luật kinh tế để vận dụng vào quá trình đàm phán và ký kết hợp đồng với khách hàng.

*Thứ tư*, có sự lựa chọn chủ đầu tư (khách hàng) khi nhận thầu thi công.

#### *b) Đối với nợ phải trả*

Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vừa là giải pháp

nhằm tạo nguồn thu để hoàn trả nợ phải trả tồn đọng, đồng thời cũng là giải pháp cơ bản để ngăn ngừa tình trạng tái phát sinh nợ phải trả tồn đọng. Đây cũng là biện pháp tốt nhất có tính bền vững để duy trì sự lành mạnh về tài chính của doanh nghiệp.

### **3.3.2. Nhóm giải pháp đối với Nhà nước**

#### **3.3.2.1. Nhà nước với tư cách là chủ thể điều hành kinh tế - xã hội**

##### *a) Lựa chọn mô hình xử lý nợ phù hợp với điều kiện của Việt Nam*

Như phân tích ở chương 1 và kinh nghiệm xử lý nợ tồn đọng của một số quốc gia trên thế giới, Việt Nam nên áp dụng mô hình hỗn hợp với phương thức chủ đạo là xử lý theo mô hình tập trung (khoảng từ 3 đến 5 năm). Khi nợ tồn đọng trong doanh nghiệp cơ bản được xử lý thì chuyển sang phương thức thị trường hóa công tác xử lý nợ.

##### *b) Thành lập cơ quan điều phối nhà nước về xử lý nợ tồn đọng*

Để đáp ứng với những yêu cầu cần thiết trong công tác xử lý nợ theo mô hình đã lựa chọn, Chính phủ nên thành lập một cơ quan chuyên trách với quy mô như một Vụ trực thuộc Bộ Tài chính hoặc bổ sung chức năng nhiệm vụ này cho một cơ quan hay một Vụ thích hợp thuộc Bộ Tài chính nhằm thực hiện chức năng là cơ quan điều phối chung về công tác xử lý nợ quốc gia.

*c) Ban hành cơ chế chính sách xử lý nợ cho tổ chức xử lý nợ chuyên biệt và từng bước hình thành thị trường mua bán nợ*

Nhà nước sớm hoàn thiện khung khổ pháp lý cho tổ chức xử lý nợ chuyên biệt và sớm ban hành văn bản pháp luật quy định về kinh doanh dịch vụ đòi nợ để tạo cơ sở pháp lý khi chuyển sang xử lý nợ theo cơ chế thị trường.

*d) Hoàn thiện mô hình của DATC và tiếp tục nâng cao năng lực xử lý nợ của tổ chức này*

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định trong việc xử lý nợ, song để có thể hoàn thành được “sứ mệnh lịch sử” của tổ chức xử lý nợ quốc gia, DATC cần tái cấu trúc bản thân mình, trong đó chú trọng về cơ cấu tổ chức và cơ cấu nhân lực.

##### *e) Không ngừng hoàn thiện khung khổ pháp lý cho việc xử lý nợ tồn đọng*

Chính phủ phải không ngừng hoàn thiện khung khổ pháp lý cho việc xử lý nợ tồn đọng, như: Pháp luật về phá sản doanh nghiệp; Pháp luật về đất đai; Pháp luật về chứng khoán; Pháp luật về chuyển quyền sở hữu; Pháp luật về quản lý doanh nghiệp...

##### *f) Không ngừng hoàn thiện các chế tài về xử lý vi phạm trong quản lý kinh tế*

*tài chính*

Trong đó chú ý chế tài xử lý đối với những người quản lý, điều hành doanh nghiệp để xảy ra tình trạng nợ tồn đọng trong doanh nghiệp.

*g) Hoàn thiện cơ chế quản lý vốn đầu tư xây dựng*

Chính phủ cần xem xét, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện cơ chế thanh quyết toán vốn đầu tư theo hướng đồng bộ, thống nhất và giảm bớt thủ tục nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân cho các nhà thầu; tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý vốn đầu tư nhằm thanh toán dứt điểm nợ tồn đọng vốn đầu tư từ nguồn NSNN cho các nhà thầu; bình đẳng giữa “người mua” và “người bán” trong việc xây dựng cơ chế chính sách về thanh toán vốn đầu tư; tiếp tục xem xét, hoàn thiện phương thức bố trí vốn cho các dự án đầu tư sao cho vốn bố trí phải phù hợp với tiến độ và quy mô của dự án.

*h) Đẩy mạnh việc tái cấu trúc doanh nghiệp xây dựng*

Năm nội dung chủ yếu của tái cấu trúc doanh nghiệp, gồm: *Một là*, điều chỉnh lại cơ cấu hoạt động của doanh nghiệp; *hai là*, điều chỉnh lại cơ cấu sở hữu vốn; *ba là*, tái cơ cấu tổ chức và bộ máy của doanh nghiệp; *bốn là*, cơ cấu lại nguồn lực doanh nghiệp; *năm là*, điều chỉnh lại cơ chế quản lý của doanh nghiệp.

*i) Hoàn thiện chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp theo hướng tăng cường công khai tài chính và đổi mới hệ thống các chỉ tiêu giám sát, đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng*

*Thứ nhất*, hoàn thiện chế độ công khai tài chính đối với doanh nghiệp

*Thứ hai*, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá về nợ phải thu và nợ phải trả

*Thứ ba*, thống nhất về tên gọi và nội dung của các chỉ tiêu phản ánh tình trạng nợ trong doanh nghiệp

*k) Hoàn thiện chế độ báo cáo tài chính của doanh nghiệp và chế tài xử phạt đối với doanh nghiệp không chấp hành chế độ báo cáo*

*l) Nhà nước cần có chế tài đủ mạnh để thu hồi nợ từ doanh nghiệp về NSNN và các quỹ xã hội*

*m) Nâng cao năng lực của tòa án và hiệu lực thi hành án*

*n) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp đồng bộ và hoàn chỉnh*



### **3.3.2.2. Các giải pháp đối với Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

#### **a) Hoàn thiện cơ chế quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

Vấn đề chủ yếu đó là Chính phủ sớm lựa chọn mô hình để thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước tại DNNN và tại doanh nghiệp mà nhà nước đầu tư vốn

#### **b) Tăng cường thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

## **3.4. CÁC GIẢI PHÁP CÓ TÍNH CHẤT ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN XỬ LÝ NỢ TỒN ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**

### **3.4.1. Giải pháp điều kiện thuộc về doanh nghiệp**

#### **3.4.1.1. Nâng cao chất lượng công tác quản trị nợ trong doanh nghiệp**

##### **a) Đối với nợ phải thu**

Những giải pháp mang tính điều kiện chủ yếu đối với nợ phải thu, gồm: Thứ nhất, ban hành Quy chế quản lý nợ; thứ hai, tăng cường vai trò của công cụ kế toán; thứ ba, đề xuất biện pháp thu hồi phù hợp với từng khoản nợ và khách nợ; thứ tư, thực hiện trích lập dự phòng

##### **b) Đối với nợ phải trả**

Cũng như nợ phải thu, để quản trị được nợ phải trả, doanh nghiệp phải ban hành Quy chế quản lý nợ trong đó có quản lý nợ phải trả; duy trì hệ số nợ hợp lý cũng có nghĩa là xác định cơ cấu vốn hợp lý; phát huy vai trò của công cụ kế toán cũng là vấn đề doanh nghiệp phải thường xuyên quan tâm nhằm kiểm soát chặt chẽ, chi tiết tình hình nợ phải trả đối với từng khoản nợ.

#### **3.4.1.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác quản lý của doanh nghiệp**

Thường xuyên quan tâm đến chính sách đào tạo, tuyển dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ đối với người lao động nhằm duy trì và thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của bản thân doanh nghiệp.

#### **3.4.1.3. Đảm bảo đủ công cụ và phương tiện cần thiết để doanh nghiệp có thể thực hiện được công tác quản trị nợ**

Quản trị doanh nghiệp nói chung, quản trị nợ nói riêng, ngoài yếu tố then chốt mang tính quyết định (điều kiện cần) đó là con người, còn phải có yếu tố rất quan

trọng (điều kiện đủ) là công cụ và phương tiện mới có thể thực hiện được.

bộ cho việc xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam.

### **3.4.2. Giải pháp điều kiện thuộc về cơ chế chính sách của Nhà nước**

**3.4.2.1. Có chế tài đủ mạnh để kiểm soát và xử lý những người quản lý, điều hành doanh nghiệp để xảy ra tình trạng nợ tồn đọng trong doanh nghiệp.**

#### **3.4.2.2. Sớm ban hành cơ chế chính sách theo hướng xóa bỏ cơ chế chủ quản**

Nhà nước cần có lộ trình và ban hành cơ chế chính sách nhằm sớm xóa bỏ cơ chế Bộ chủ quản, tạo sân chơi bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát huy nội lực, sáng tạo và quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh.

**Tóm lại**, với những quan điểm và định hướng đề ra, Chương 3 đã xây dựng hệ thống giải pháp xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam, gồm: Giải pháp đối với doanh nghiệp trong việc xử lý nợ tồn đọng đã phát sinh và những biện pháp ngăn ngừa và kiểm chế tình trạng tái phát sinh nợ tồn đọng; giải pháp đối với nhà nước từ hai góc độ: Nhà nước với tư cách là chủ thể điều hành kinh tế - xã hội và Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Luận án còn đưa ra những giải pháp mang tính điều kiện cần, tạo ra hệ thống giải pháp đồng bộ cho việc xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam.

## **KẾT LUẬN**

Với đề tài “Nợ tồn đọng trong các doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam”, với mục đích và phương pháp nghiên cứu đã đề ra, luận án đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau:

*Một là*, Luận án đã luận giải và làm rõ khái niệm về nợ và nợ tồn đọng trong doanh nghiệp theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp, đồng thời khẳng định sự tồn tại của nợ là một tất yếu trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp; phân loại nợ và nợ tồn đọng theo các tiêu chí khác nhau; làm rõ những nhân tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến nợ tồn đọng và những ảnh hưởng của nợ tồn đọng (chủ yếu là những ảnh hưởng tiêu cực) đến bản thân doanh nghiệp và nền kinh tế. Luận án còn hệ thống hóa, luận giải rõ hơn các mô hình, công cụ xử lý nợ tồn đọng và nêu ra các phương thức cơ bản xử lý đối với loại nợ này.

*Hai là*, nghiên cứu kinh nghiệm về xử lý nợ tồn đọng của một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra 6 bài học thiết thực, hữu ích cho Việt Nam trong việc đề xuất những giải pháp xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng.

*Ba là*, khái quát quy mô và sự phát triển của các DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam ở các góc độ: Quy mô vốn, tài sản, doanh thu, lao động v.v... và hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó đưa ra những đánh giá, nhận xét tổng quan về DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng cả về hiện tại và xu thế phát triển; nghiên cứu thực trạng nợ và nợ tồn đọng của DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng ở thời điểm cuối năm 1999 (năm kết thúc hai giai đoạn xử lý nợ của Chính phủ) và năm gần đây (cuối năm 2007) và việc xử lý nợ tồn đọng. Luận án phân tích cụ thể và toàn diện nguyên nhân chủ quan từ bản thân doanh nghiệp và những nguyên nhân khách quan hình thành nợ tồn đọng. Hơn nữa, Luận án đánh giá thực trạng xử lý nợ tồn đọng trên nhiều khía cạnh, nhất là những kết quả đã đạt được và những hạn chế của công tác xử lý nợ. Từ đó phân tích nguyên nhân dẫn đến những kết quả xử lý nợ tồn đọng trong DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng còn rất hạn chế.

*Bốn là*, Luận án khẳng định tính tất yếu phải đổi mới DNNN thuộc lĩnh vực xây dựng theo hướng phát triển bền vững trong điều kiện nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới mà xử lý nợ tồn đọng là một nội dung quan trọng để thực hiện mục tiêu này. Luận án đề xuất những quan điểm cơ bản cần quán triệt trong việc xử lý nợ tồn đọng và hệ thống giải pháp xử lý nợ tồn đọng, gồm 2 nhóm giải pháp lớn: Nhóm giải pháp đối với doanh nghiệp, trong đó gồm những giải pháp xử lý nợ tồn đọng đã phát sinh và những giải pháp nhằm ngăn ngừa và kiểm soát tái phát sinh nợ tồn đọng; nhóm giải pháp đối với Nhà nước, trong đó gồm những giải pháp mà Nhà nước với tư cách là chủ thể điều hành kinh tế - xã hội và Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Luận án còn đưa ra các giải pháp có tính chất điều kiện để thực hiện xử lý nợ tồn đọng của các doanh nghiệp./.